

Bản án số: 105/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-12-2021

V/v: “ Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Rở

2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2021, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị Thùy T, sinh năm: 1966 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: ông Mai Văn S, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: : ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T trình bày: bà và ông S tự tìm hiểu quen biết trước được hai năm rồi tiến tới hôn nhân. Đến ngày 13/4/2015 bà và ông S đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau ông S thay đổi tính ý, ông thường xuyên uống rượu và mỗi khi rượu vào ông chửi mắng xúc phạm bà, làm cho cuộc sống trong gia đình trở nên ngột ngạt, con cái trong nhà không thể nghỉ ngơi. Bà đã lựa lời khuyên ngăn nhưng ông vẫn không thay đổi. Bà cũng đã cố chịu đựng sống vì con cái nhưng sức chịu đựng của bà có giới hạn, nên bà quyết định không thể nào tiếp tục chung sống với ông S được nữa nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: bà và ông S có hai con chung tên Mai Chí T, sinh năm: 1986 và Mai Chí T1, sinh năm: 1990, hiện nay hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản và nợ chung, bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Mai Văn S không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử của vụ án chưa đảm bảo đúng theo quy định. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân của bà T và ông S là hợp pháp do có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn. Bà T cho rằng giữa bà và ông S phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S mỗi khi có rượu vào, ông buông lời chửi mắng, xúc phạm tra tấn về mặt tinh thần đối với bà. Tuy nhiên, ông S không có ý kiến phản hồi gì đối với trình bày của bà T. Qua xác minh ông Cao Văn Quốc (hàng xóm), anh Mai Chí T1 (là con của bà T và ông S) thì họ đều xác nhận có sự việc trên. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà T và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông S là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận cho bà T ly hôn ông S.

Về con chung: bà T xác định bà và ông S có hai con chung tên Mai Chí T, sinh năm: 1986 và Mai Chí T1, sinh năm: 1990. Các con của bà T và ông S đã trưởng thành nên đề nghị không giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: bà T không yêu cầu và ông S cũng không có ý kiến phản đối hay yêu cầu phản tố nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí: đề nghị buộc bà T phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: bà Trần Thị Thùy T khởi kiện xin ly hôn với ông Mai Văn S nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ông Mai Văn S có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Mai Văn S với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông S nhưng ông S vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông S

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Thùy T và ông Mai Văn S tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới tổ chức vào năm 1985. Đến ngày 13/4/2015, bà và ông S đã thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của bà và ông S được xem là hợp pháp. Theo bà T trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng cãi vã nhiều hơn,

ông S trở nên nghiện rượu, mỗi khi rượu vào ông buông lời chửi mắng xúc phạm bà, làm cho cuộc sống trong gia đình trở nên căng thẳng gây cản trở nền nếp sinh hoạt trong gia đình. Từ đó, làm cho cuộc sống hôn nhân ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng nên xét thấy bà và ông S không thể nào tiếp tục chung sống được nữa. Tuy nhiên, đó là ý kiến của riêng bà T và bản thân bà T cũng không giao nộp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh rằng ông S có hành vi bạo lực về mặt tinh thần đối với bà. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của anh Mai Chí T1 (là con của bà T và ông S), anh thừa nhận ông S mỗi khi có rượu vào chửi bới bà T, làm cả nhà không ai có thể ngủ nghỉ được. Riêng ông S không có ý kiến gì đối với trình bày của bà T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng ông S không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi bà T khởi kiện ly hôn, ông S cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ rằng ông S và bà T đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông bà đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng của ông bà đã đến mức trầm trọng nên bà T yêu cầu ly hôn với ông S là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà T ly hôn với ông S.

[2.2] Về con chung: bà T xác định bà và ông S có hai con chung tên Mai Chí T, sinh năm: 1986 và Mai Chí T1, sinh năm: 1990. Hiện các con của bà đã trưởng thành. Trái lại, ông S không có ý kiến gì nên căn cứ vào giấy khai sinh mà bà T cung cấp, có đủ cơ sở để xác định anh T và anh T1 là con chung của ông S và bà T và hiện tại các con của ông bà cũng đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: bà T không yêu cầu giải quyết, ông S không có ý kiến phản đối cũng như yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí ly hôn sơ thẩm bà T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002136 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 14, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị Thùy T được ly hôn ông Mai Văn S.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thùy T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Thiết đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002136 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, bà T được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 06-12-2021), ông S được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa